SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Thời gian ký: 2024-10-01T16:27:37+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
Số: 751 /BC-UBND	*Nghệ An, ngày 01 tháng 10 năm 2024*

BÁO CÁO
Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Nghệ An Quý III năm 2024

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Số lượng thủ tục hành chính (viết tắt TTHC) đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 2.

b) Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 2.

2. Thẩm định, thẩm tra thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Tổng số TTHC đã được thẩm định, thẩm tra: 1.

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC đã ban hành: 1.

Trong kỳ, không có TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh ban hành không đúng thẩm quyền.

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính

a) Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: 24.

b) Tổng số văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC được công bố: 0.

c) Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố: 369, trong đó: số TTHC được ban hành mới: 167, số TTHC được sửa đổi, bổ sung: 199, số TTHC bị bãi bỏ: 0; số TTHC được công khai: 369.

d) Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo: 1.761.

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

a) Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh): 26 TTHC.

Phương án đơn giản hóa cụ thể: số TTHC giữ nguyên: 25; số TTHC bãi bỏ: 0; số TTHC sửa đổi, bổ sung: 0; số TTHC thay thế: 0; số TTHC liên thông: 0; số TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử: 1

- Số tiền tiết kiệm được: 32,971,754 đồng.

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được theo Kế hoạch của địa phương:

TTHC/Nhóm TTHC quy định tại văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch của Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh: 61,39 %

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: 100 %.

b) Thực hiện yêu cầu của Văn phòng Chính phủ về đơn giản hoá TTHC, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã kiểm soát việc đánh giá tác động của TTHC, kiểm soát việc ban hành quy định TTHC trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh. Các dự thảo có quy định về TTHC được gửi đến lấy ý kiến được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng trong bản đánh giác tác động của TTHC trong hồ sơ của cơ quan soạn thảo. Bên cạnh đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cũng xem xét, nhận diện và đề nghị chỉ ban hành TTHC trong trường hợp cần thiết. Các TTHC chưa rõ ràng hoặc có thể thay bằng một biện pháp khác trong quản lý nhà nước thì đề nghị làm rõ, cụ thể hoặc không ban hành TTHC đó. Một số TTHC con trong TTHC được quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cũng được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cơ quan soạn thảo đưa ra khỏi dự thảo.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, thủ tục hành chính

a) Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận tại các cơ quan trong kỳ báo cáo Quý III được Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ tổng hợp như sau: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 27; số từ kỳ trước chuyển qua: 2; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 5; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 24.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 28; trong đó số đã được đăng tải công khai: 19

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 1.

b) Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh thiết lập đường dây nóng và giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Hàng ngày, số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận 2-3 phản ánh, kiến nghị. Đối với những nội dung kiến nghị, phản ánh đơn giản thì được hỗ trợ, hướng dẫn ngay. Trong trường hợp phản ánh, kiến nghị phức tạp thì được hướng dẫn gửi văn bản, thư điện tử kèm các tài liệu liên quan để có cơ sở tiếp nhận và giải quyết đảm bảo đầy đủ, đúng quy định. 100% phản ánh, kiến nghị đều được xử lý dứt điểm, kịp thời.

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 347.025 (trực tuyến: 174.580; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 172.445); số từ kỳ trước chuyển qua: 12.953

b) Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 350.617; trong đó, giải quyết trước hạn: 281.400, đúng hạn: 65.598, quá hạn: 3.619

c) Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 9.361; trong đó, trong hạn: 9.157, quá hạn: 204.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

a) Triển khai Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Trong quý, toàn tỉnh đạt 77,93% tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử; 70,99% tỷ lệ kết quả hồ sơ TTHC số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

b) Tiếp tục thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung đẩy mạnh việc kết nối, tích hợp, chia sẻ giữa các phần mềm chuyên ngành như đăng ký kinh doanh, cơ sở dữ liệu về đất đai, phần mềm của ngành giao thông vận tải, của ngành tư pháp (phần mềm hộ tịch, cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp), … với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Nghệ An nhằm tạo thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức trong sử dụng, thao tác.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

a) Triển khai Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP, Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đến nay, 90% hồ sơ giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và tại một số Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được số hoá (riêng đối với các hồ sơ đặc thù về bản vẽ, thiết kế, dự án đầu tư thì mới chỉ số hoá các thông tin của thành phần hồ sơ đã nộp).

b) Tiếp tục thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung đẩy mạnh việc kết nối, tích hợp, chia sẻ giữa các phần mềm chuyên ngành như đăng ký kinh doanh, cơ sở dữ liệu về đất đai, phần mềm của ngành giao thông vận tải, phần mềm cấp Phiếu lý lịch tư pháp… với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Nghệ An nhằm tạo thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức trong sử dụng, thao tác.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc công bố, công khai, địa phương hoá các TTHC từ Cổng Dịch vụ công quốc gia về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và thiết lập các dịch vụ công từ các TTHC đã được địa phương hoá. Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC tiến tới hoàn thiện các quy trình đảm bảo phù hợp, khoa học, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân trong quá trình giải quyết TTHC; kiểm tra, kiểm thử dịch vụ công theo Thông tư số 01/2023/TT-VPCP; xác định những TTHC được thiết lập dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình, những TTHC chỉ thiết lập dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần; rà soát lại các dịch vụ công mức độ còn lại để đảm bảo việc thiết lập dịch vụ công được chính xác. Đến nay đã cung cấp trên 80% dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bên cạnh đó, tính năng của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cũng được nâng cấp, hoàn thiện để đáp ứng giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, nhằm hướng tới phục vụ tốt nhất, đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 22/02/2024 về truyền thông hoạt động kiểm soát TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, trong đó đưa ra một số nội dung như: xây dựng các chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục; phóng sự, phỏng vấn; viết tin, bài đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng để phản ánh kịp thời cách làm mới làm hay trong cải cách hành chính, kiểm soát TTHC, tiếp tục tuyên truyền Đề án 06/CP phê duyệt kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án "Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính" phê duyệt kèm theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn các TTHC cụ thể các lĩnh vực cho tổ chức, cá nhân trên chuyên trang "*Chính sách và Cuộc sống*", Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC; công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính …

Bên cạnh đó, trong các phiên họp thường kỳ, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên quán triệt về cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính để đẩy mạnh việc phục vụ người dân, doanh nghiệp.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua Phương án tái cấu trúc quy trình, mẫu hóa và cung cấp mẫu văn bản điện tử tương tác thủ tục hành chính Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học để làm sáng kiến năm 2024, cụ thể:

Thông qua tái cấu trúc quy trình, thành phần hồ sơ được mẫu hóa và cung cấp mẫu văn bản điện tử tương tác, thủ tục hành chính này được thiết lập thành dịch vụ công trực tuyến toàn trình đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình theo Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Theo đó, cá nhân, tổ chức có thể khai thác mẫu đơn, mẫu danh sách từ thủ tục hành chính được công bố, tải và điền các thông tin trước khi nộp lại trên hệ thống; việc nhận kết quả có thể qua dịch vụ bưu chính, đồng thời lưu kết quả điện tử tại kho lưu trữ của cá nhân, tổ chức trên hệ thống. Việc xây dựng, mẫu hóa các thành phần hồ sơ và cung cấp mẫu biểu lên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Nghệ An sẽ tiết kiệm thời gian, chi phí cho cá nhân, tổ chức trong việc chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ, tránh việc hồ sơ chưa rõ ràng, không chính xác và bị trả lại. Các thành phần hồ sơ được mẫu hóa rõ ràng, đầy đủ các nội dung yêu cầu sẽ giảm thiểu thời gian, chi phí cho cán bộ, công chức trong kiểm tra, nghiên cứu hồ sơ khi tiếp nhận, giải quyết.

Sau khi tính toán các chi phí khi thực hiện thủ tục hành chính trước và sau khi tái cấu trúc như sau:

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi tái cấu trúc quy trình, mẫu hóa và cung cấp mẫu văn bản điện tử tương tác: 53.711.325 đồng;

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi tái cấu trúc quy trình, mẫu hóa và cung cấp mẫu văn bản điện tử tương tác: 20.739.572 đồng;

- Chi phí tiết kiệm: 32.971.754 đồng;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 61,387%.

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quý II năm 2024, Đoàn kiểm tra đã tiến hành 10 cuộc kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã. Sau kiểm tra, ban hành thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản gửi đơn vị được kiểm tra để chỉ đạo rút kinh nghiệm và khắc phục.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 28/3/2024 kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024, Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 08/5/2024 về việc kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An; theo đó, chú trọng kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC, việc triển khai nhiệm vụ của Đề án 06/CP trên tất cả các lĩnh vực và tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã theo kế hoạch đã đề ra. Thông qua kiểm tra, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế trong hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; ngăn chặn, xử lý nghiêm những trường hợp tự đặt ra TTHC, các loại hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật, chậm trễ trong việc giải quyết TTHC, gây những nhiễu, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

Thực hiện Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 08/5/2024 về việc kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã tiến hành kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương tại 03 Sở, ngành, 04 đơn vị Ủy ban nhân dân cấp huyện (gồm các Sở: Thông tin và Truyền thông; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; các địa phương: thành phố Vinh, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu) và 25 địa bàn cấp xã của các huyện đã nêu.

Ngoài ra, thông qua các chương trình, đề án của Trung ương, địa phương như: Chương trình nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.., các đoàn kiểm tra của tỉnh về cải cách hành chính, việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính, Đoàn kiểm tra của Đảng uỷ Khối... đã kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết TTHC tại một số cơ quan đơn vị theo yêu cầu, nhiệm vụ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung

Trong Quý III năm 2024, trên cơ sở Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp đã tập trung vào việc triển khai nhiệm vụ tại các Kế hoạch, chương trình, các nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu; triển khai, chỉ đạo các yêu cầu, hướng dẫn nghiệp vụ của Văn phòng Chính phủ.

Chất lượng công tác kiểm soát TTHC được duy trì, phát huy, đảm bảo vừa kế thừa các kết quả đã đạt được, vừa thực hiện các nhiệm vụ mới do Văn phòng Chính phủ giao, đồng thời nghiên cứu các giải pháp, cách làm mới, sáng tạo gắn với chủ đề cải cách hành chính năm 2024: *"Đẩy mạnh chuyển đổi số - Tập trung*

nâng cao tỉ lệ thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình - Tỷ lệ số hóa hồ sơ - Tỷ lệ thanh toán trực tuyến".

Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát TTHC của cơ quan: Tốt.

2. Những khó khăn, vướng mắc

a) Số hồ sơ TTHC không tiếp nhận, giải quyết qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC còn nhiều, chưa đảm bảo tỷ lệ 100%. Điều này dẫn đến dữ liệu đầu vào để đánh giá theo Quyết định 766/QĐ-TTg chưa chính xác, chưa phản ánh đúng thực tế.

b) Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến chưa cao, số hồ sơ phát sinh chủ yếu thuộc các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của các các Sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Các giải pháp tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin giữa các Bộ, ngành với địa phương chưa đồng bộ, hiệu quả khai thác chưa cao. Một số phần mềm dùng chung của Bộ, Ngành chưa được chia sẻ, tích hợp với Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC của tỉnh dẫn tới cán bộ, công chức phải sử dụng 2 hệ thống, vừa cả Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, vừa cả chuyên ngành (phần mềm Đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hệ thống dịch vụ công đổi giấy phép lái xe, cấp giấy phép lái xe quốc tế của Bộ Giao thông vận tải) hoặc việc tích hợp, chia sẻ chưa đảm bảo dẫn đến việc thống kê số liệu để báo cáo hoặc kiểm soát việc tiếp nhận, giải quyết TTHC còn khó khăn.

3. Nguyên nhân

a) Nghệ An là địa bàn lớn với nhiều đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tuy nhiên nguồn lực đầu tư cho công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC, đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để thực hiện chuyển đổi số ở cấp xã còn gặp khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu. Bên cạnh đó, dân số của địa phương đông, chủ yếu sinh sống ở khu vực nông thôn, miền núi nên việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và thực hiện các giao dịch dân sự khác có phần hạn chế.

b) Nguồn nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin tại các sở, ngành, đơn vị còn thiếu, mặt khác chủ yếu là kiêm nhiệm nên ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi số.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2024

1. Tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thực hiện nghiêm túc nội dung các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh: hoạt động kiểm soát TTHC; kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC; rà soát,

đơn giản hóa TTHC và truyền thông kiểm soát TTHC năm 2024, kế hoạch rà soát, đơn giản hoá TTHC nội bộ giai đoạn 2022-2025.

2. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ về đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; khai thác, sử dụng ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử; về tích hợp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã, khắc phục những tồn tại, hạn chế; tiếp tục bám sát quy định về nhiệm vụ kiểm soát TTHC tại các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách TTHC để triển khai thực hiện, trong đó tập trung triển khai thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; tiếp tục đánh giá, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ TTHC cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Tăng cường xử lý hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, cập nhật trạng thái hồ sơ thủ tục và liên thông dữ liệu đảm bảo 100% hồ sơ giải quyết TTHC được theo dõi tình hình thực hiện thông qua Hệ thống; triển khai sử dụng có hiệu quả Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2020 - 2025 và văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách TTHC; Thực hiện thống kê, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% thủ tục hành chính nội bộ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước theo Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024.

4. Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc đổi mới hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã nhằm phát huy có hiệu quả, tạo ra bước đột phá về cải cách TTHC tục hành chính, đóng góp cho sự phát triển chung của tỉnh.

5. Tăng cường giải pháp đánh giá đúng tình hình, chất lượng giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị thông qua việc: chỉ đạo, yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức cập nhật việc thực hiện giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Không.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử Quý III năm 2024 tỉnh Nghệ An, kính gửi Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ) để tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Cục KSTTHC-VPCP (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT TT UBND tỉnh ;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiền);
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT(v).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

Biểu số 01/VPCP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Tổng số TTHC được quy định mới	Tổng số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tổng số TTHC được bãi bỏ	Tổng số TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	7	7	0	0	0	4	
I	Quyết định của UBND cấp Tỉnh	2	0	2	0	0	2	

1	Dự thảo Quyết định quy định mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	2	0	2	0	0	2	Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND tỉnh

Biểu số 02c/VPCP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QPPL CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	1	1	0	0

Biểu số 03/VPCP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm thủ tục hành chính

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
A	**CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**									
1	UBND tỉnh Nghệ An	22	0	366	167	199	0	366	0	1.761
B	**CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG**									
1	UBND tỉnh Nghệ An	2	0	3	1	2	0	3	0	74

Biểu số 04/VPCP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/6/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Tên Chỉ tiêu	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (triệu đồng)	Tỉ lệ chi phí tiết kiệm được (%)	Tỉ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa (%)
				Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi, bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	Tổng cộng	**26**	**26**	**25**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**32.971.754**		
I	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH**	**26**	**26**	**25**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**32.971.754**		
1	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành	26	26	25	0	0	0	0	1	32.971.754	61,39	100

Biểu số 05/VPCP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý			
							Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	Tổng cộng	**29**	**24**	**5**	**2**	**27**	**28**	**23**	**5**	**2**	**26**	**1**	**1**	**0**	**19**
I	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện**	**12**	**9**	**3**	**2**	**10**	**12**	**9**	**3**	**2**	**10**	**0**	**0**	**0**	**6**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	6	4	2	1	5	6	4	2	1	5	0	0	0	4

2	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0
4	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	1	2	3	3	0	1	2	0	0	0	0
5	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
III	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã**	**17**	**15**	**2**	**0**	**17**	**16**	**14**	**2**	**0**	**16**	**1**	**1**	**0**	**13**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7	5	2	0	7	7	5	2	0	7	0	0	0	6
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
4	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	8	8	0	0	8	7	7	0	0	7	1	1	0	6

Biểu số 06/VPCP/KSTT/KTTH

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng	**359.978**	**174.58**	**172.445**	**12.953**	**350.617**	**281.4**	**65.598**	**3.619**	**9.361**	**9.157**	**204**
I	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh**	**124.852**	**62.626**	**52.571**	**9.655**	**117.842**	**107.196**	**10.404**	**242**	**7.01**	**6.899**	**111**
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1.242	871	28	343	1.062	1.054	8	0	180	180	0
2	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	3	0	2	1	0	0	0	0	3	2	1
3	Tổng hợp (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	18	16	1	1	18	18	0	0	0	0	0
4	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	25	17	8	0	24	24	0	0	1	1	0
5	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
6	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	11	1	9	1	9	9	0	0	2	2	0
7	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	39	8	27	4	34	34	0	0	5	5	0

8	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	3	0	2	1	2	2	0	0	1	1	0
9	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	35	24	3	8	30	29	0	1	5	5	0
11	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
12	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	1	4	2	6	6	0	0	1	1	0
15	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	39	35	4	0	37	37	0	0	2	2	0
16	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	126	2	111	13	66	0	66	0	60	60	0
17	Công chứng (Bộ Tư pháp)	100	0	95	5	99	99	0	0	1	0	1
18	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	27.605	19.284	8.204	117	27.508	27.508	0	0	97	97	0
20	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	7	4	2	1	6	6	0	0	1	1	0
21	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	19.926	3.699	11.723	4.504	18.62	17.546	1.074	0	1.306	1.306	0
22	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
23	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	316	8	93	215	250	250	0	0	66	66	0
24	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	3	10	1	12	12	0	0	2	2	0
25	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	19	11	1	7	14	14	0	0	5	5	0
26	Điện (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
27	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
28	Dược phẩm (Bộ Y tế)	753	605	13	135	589	589	0	0	164	164	0

29	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	32.023	11.258	19.276	1.489	29.769	20.85	8.918	1	2.254	2.254	0
30	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	16	3	13	0	16	16	0	0	0	0	0
31	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	4	0	3	1	4	0	4	0	0	0	0
33	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	107	10	81	16	93	93	0	0	14	14	0
34	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	11	7	2	2	7	6	1	0	4	4	0
36	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	153	45	108	0	143	141	0	2	10	10	0
37	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
38	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	364	142	220	2	364	360	0	4	0	0	0
40	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
41	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
43	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0
44	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	71	18	43	10	47	47	0	0	24	24	0
45	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	29	22	5	2	29	22	7	0	0	0	0
46	Luật sư (Bộ Tư pháp)	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0

47	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	91	2	82	7	89	89	0	0	2	2	0
48	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	17.73	7.989	7.643	2.098	15.579	15.394	0	185	2.151	2.043	108
49	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	69	33	0	36	37	37	0	0	32	32	0
50	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	16	2	14	0	15	10	5	0	1	1	0
51	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	11	6	4	1	10	10	0	0	1	1	0
52	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2.868	1.416	1.123	329	2.569	2.529	29	11	299	299	0
53	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
55	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	2	0	2	0	0	0	0	0	2	2	0
56	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
57	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	125	75	26	24	94	94	0	0	31	31	0
61	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	11	0	5	6	6	0	6	0	5	5	0
62	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	85	85	0	0	85	81	4	0	0	0	0

64	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	758	114	491	153	645	643	0	2	113	113	0
65	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	14	11	3	0	14	14	0	0	0	0	0
66	Quản lý nhà và thị trường bất động sản (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	7	4	2	1	6	6	0	0	1	1	0
68	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	22	4	15	3	17	17	0	0	5	5	0
70	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	28	0	16	12	19	19	0	0	9	9	0
71	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2.861	2.861	0	0	2.861	2.861	0	0	0	0	0
72	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
73	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	97	54	36	7	85	84	0	1	12	12	0
74	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.203	46	2.156	1	2.202	2.202	0	0	1	1	0
75	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
77	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
78	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.247	956	284	7	1.190	1.190	0	0	57	57	0
79	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
80	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	41	0	41	0	41	0	41	0	0	0	0
81	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	602	602	0	0	602	602	0	0	0	0	0
82	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

83	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	9	2	6	1	7	2	3	2	2	2	0
85	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	36	36	0	0	36	36	0	0	0	0	0
87	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
90	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	104	91	6	7	99	99	0	0	5	5	0
92	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
93	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
94	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
95	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	899	797	44	58	847	742	81	24	52	51	1
96	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	9	0	7	2	9	9	0	0	0	0	0
97	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	132	0	132	0	132	0	132	0	0	0	0
98	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	16	13	1	2	16	15	0	1	0	0	0
99	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
100	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11.337	11.103	234	0	11.337	11.337	0	0	0	0	0

101	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	15	12	3	0	14	14	0	0	1	1	0
102	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	19	9	10	0	19	19	0	0	0	0	0
103	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	68	50	9	9	57	55	0	2	11	11	0
104	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	91	80	5	6	88	57	25	6	3	3	0
106	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	13	10	1	2	12	12	0	0	1	1	0
107	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	62	35	27	0	62	62	0	0	0	0	0
108	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	14	14	0	0	13	13	0	0	1	1	0
109	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
110	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	9	7	2	0	9	9	0	0	0	0	0
II	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Huyện**	**25.167**	**15.082**	**8.812**	**1.273**	**24.113**	**17.669**	**6.061**	**383**	**1.054**	**1.009**	**45**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1.395	1.358	24	13	1.374	1.250	114	10	21	21	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	253	206	9	38	227	211	0	16	26	26	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4.489	3.458	838	193	4.350	2.378	1.933	39	139	137	2
5	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7	Chế biến và phát triển thị trường Nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	3.678	7	3.671	0	3.678	3.505	173	0	0	0	0
9	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3.219	727	1.991	501	2.979	1.144	1.643	192	240	204	36
11	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	24	0	21	3	7	0	7	0	17	17	0
14	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	4	0	3	1	2	0	2	0	2	2	0
15	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	230	200	0	30	198	172	17	9	32	32	0
16	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
18	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
19	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	433	292	141	0	433	322	111	0	0	0	0
20	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	153	37	114	2	153	39	114	0	0	0	0
21	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	55	49	6	0	55	48	6	1	0	0	0
22	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	3	0	1	0	0	0

24	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	28	22	0	6	26	21	3	2	2	2	0
25	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
26	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	67	58	5	4	59	51	3	5	8	4	4
28	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	27	21	2	4	19	5	13	1	8	6	2
29	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	924	742	69	113	830	724	104	2	94	94	0
30	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	21	20	0	1	20	19	0	1	1	1	0
33	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
37	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	41	34	3	4	39	39	0	0	2	2	0
38	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.297	776	365	156	1.194	1.023	136	35	103	103	0

39	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	70	70	0	0	66	62	2	2	4	4	0
40	Quản lý xây dựng công trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	172	147	7	18	140	126	9	5	32	31	1
42	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
43	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	308	300	8	0	301	299	0	2	7	7	0
44	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	11	9	2	0	11	8	2	1	0	0	0
45	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	7	7	0	0	6	5	0	1	1	1	0
46	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
47	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	7.265	6.065	1.068	132	7.120	5.815	1.252	53	145	145	0
48	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	319	294	11	14	306	297	5	4	13	13	0
49	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	176	144	2	30	30	30	0	0	146	146	0
52	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	101	0	101	0	101	7	94	0	0	0	0

54	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
56	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
60	Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	345	0	339	6	336	20	316	0	9	9	0
62	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	29	20	5	4	29	29	0	0	0	0	0
63	Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
65	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
III	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã**	**209.959**	**96.872**	**111.062**	**2.025**	**208.662**	**156.535**	**49.133**	**2.994**	**1.297**	**1.249**	**48**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	68.366	63.309	4.481	576	68.051	56.630	9.578	1.843	315	285	30
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	36	6	30	0	36	25	11	0	0	0	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	8.115	6.627	1.175	313	8.037	6.190	1.803	44	78	77	1
6	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	10	10	0	0	10	0	10	0	0	0	0
8	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	41	41	0	0	41	0	41	0	0	0	0
10	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	124.413	20.301	103.916	196	124.175	88.764	34.382	1.029	238	235	3
11	Công chứng (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Dân quân tự vệ (Bộ Quốc phòng)	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0
13	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	24	24	0	0	24	0	24	0	0	0	0
14	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	35	35	0	0	35	0	35	0	0	0	0
15	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	832	142	656	34	787	273	503	11	45	39	6
16	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
18	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
19	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

21	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	82	82	0	0	82	0	82	0	0	0	0
22	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.357	1.050	194	113	1.218	937	266	15	139	137	2
24	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	39	0	39	0	39	0	39	0	0	0	0
25	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	5	2	2	1	4	3	1	0	1	1	0
26	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	3	2	0	5	3	2	0	0	0	0
27	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.073	1.051	21	1	1.049	999	45	5	24	24	0
28	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
29	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	179	146	8	25	179	100	54	25	0	0	0
30	Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	182	0	182	0	182	0	182	0	0	0	0
31	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	37	37	0	0	37	0	37	0	0	0	0
32	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	185	0	183	2	183	34	149	0	2	2	0
33	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	435	435	0	0	435	7	428	0	0	0	0
35	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	92	0	71	21	77	3	74	0	15	15	0
36	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	87	78	9	0	86	25	61	0	1	1	0
37	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

38	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	1.281	1.064	35	182	1.205	815	375	15	76	76	0
39	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	3.030	2.420	49	561	2.667	1.718	942	7	363	357	6
40	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Thi đua - khen thưởng (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 07/VPCP/KSTT/KTTH

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TTHC VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	TỔNG CỘNG	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Biểu số 08/VPCP/KSTT/KTTH

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Kỳ báo cáo: Quý III/2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
	Tổng cộng	**3**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**3**
B	**DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI**	**3**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**3**
B.1	**Cấp tỉnh**	**3**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**3**
I	**Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**
1	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	1	0	0	0	0	0	1
2	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh	1	0	0	0	0	0	1
II	**Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý**	**1**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**
1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1	1	1	0	0	0	1